

CTCP Ngoại thương và Phát triển Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (HSX: FDC)

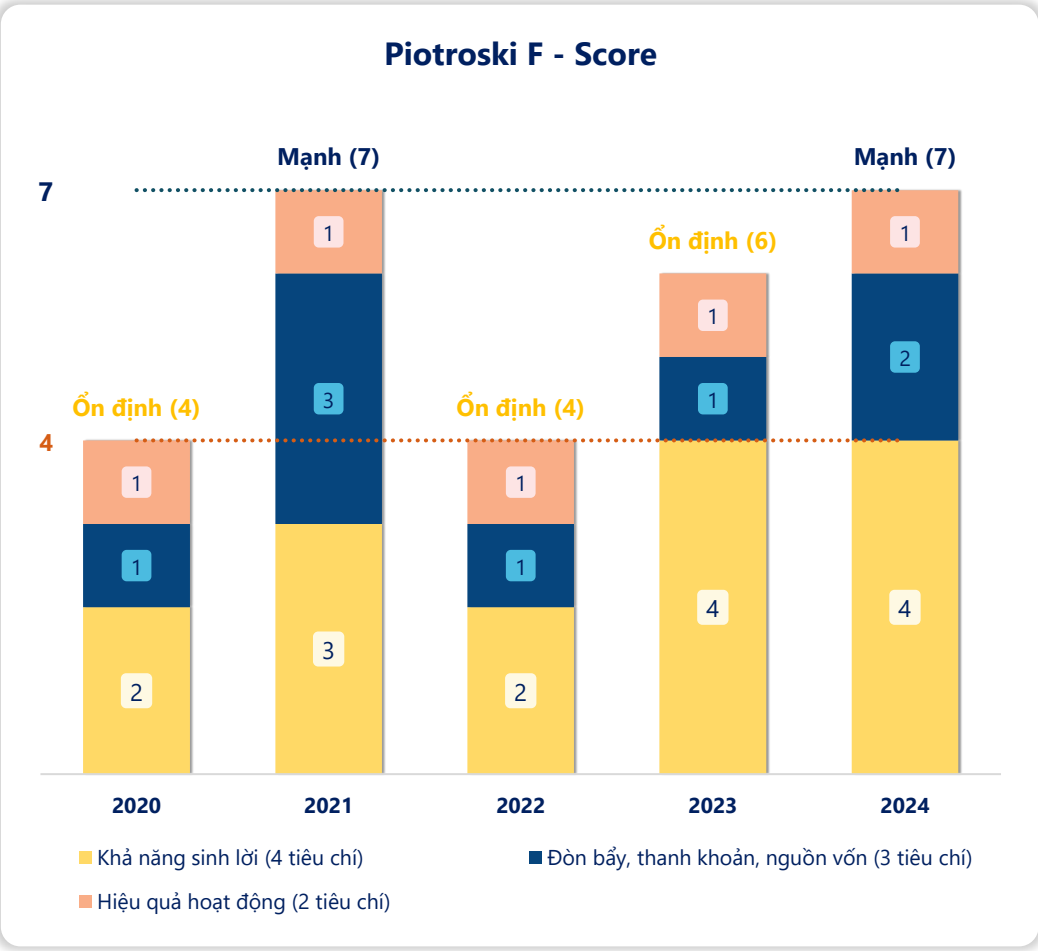
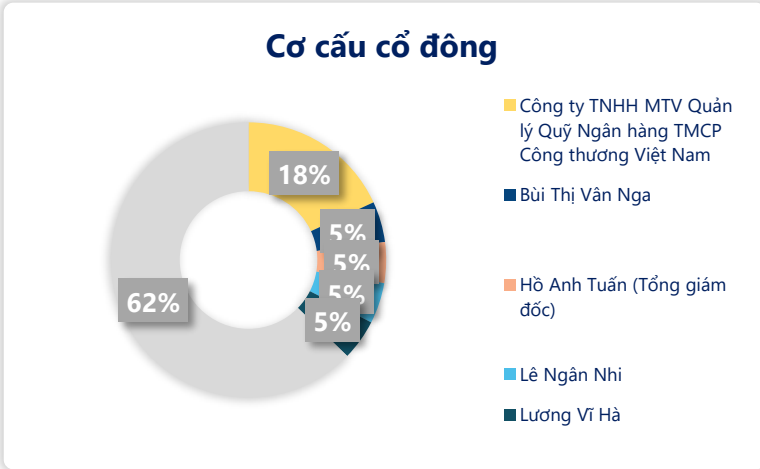
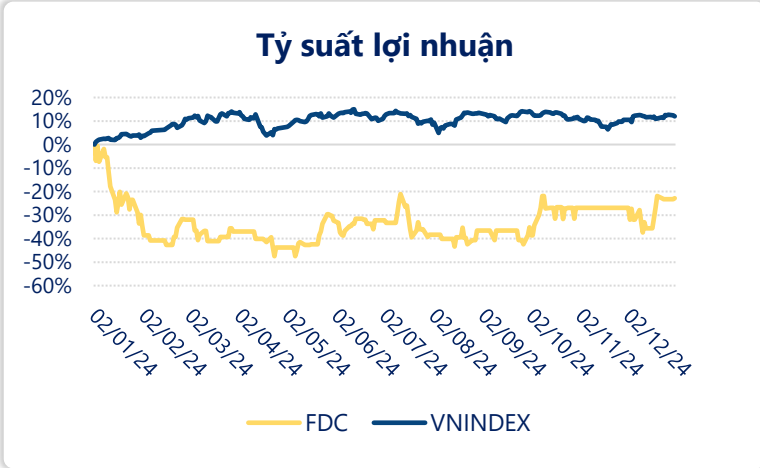
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	16,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.3%	10.1%	15.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
	28.9	▲ 10.1 ▲ 54.2%
	tỷ VNĐ	

LN sau thuế	2024	YoY
	5.06	▲ 4.34 ▲ 598%
	tỷ VNĐ	

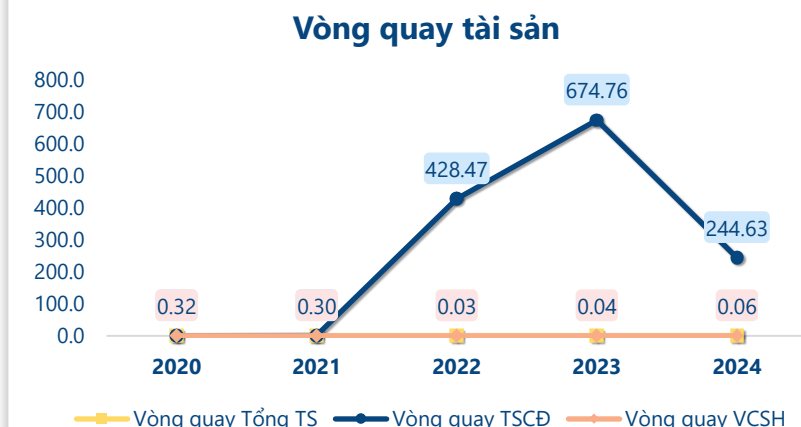
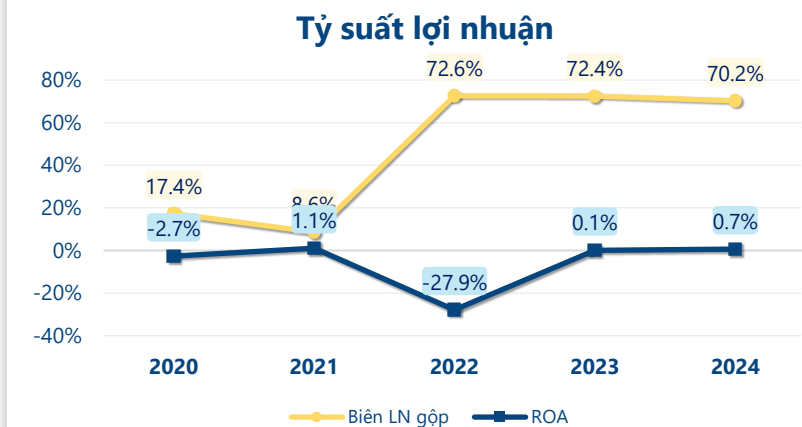
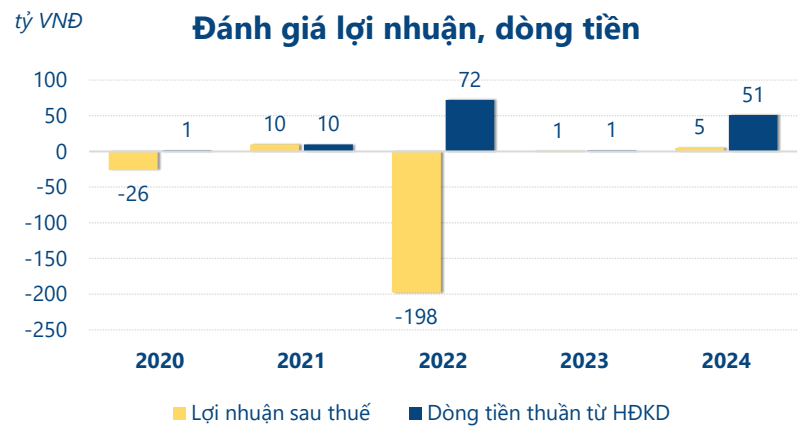


Năm **2024**, F-Score của **FDC** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

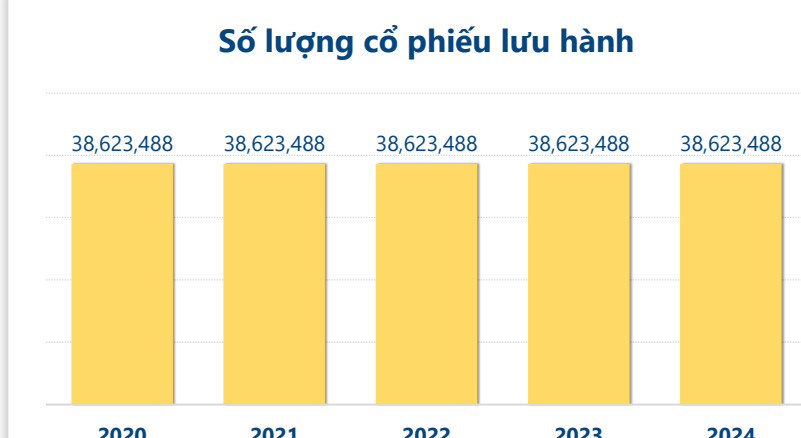
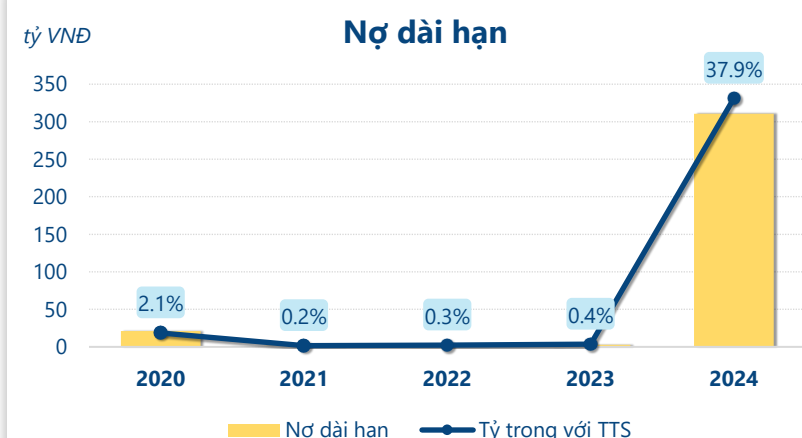
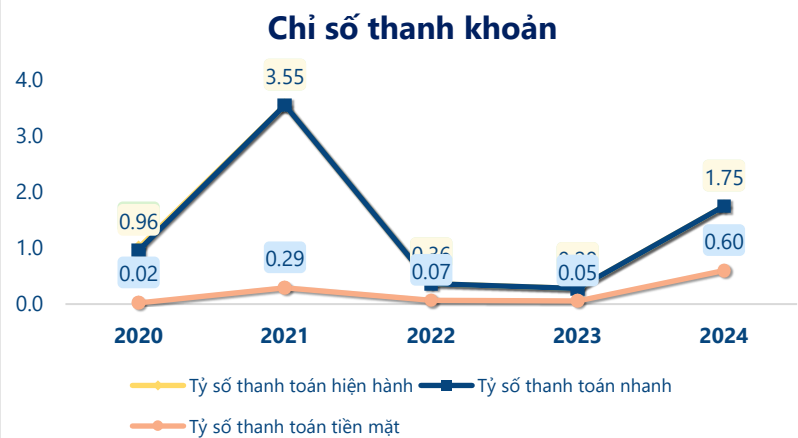
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Ngoại thương và Phát triển Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (HSX: FDC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **FDC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	821	669	22.7%
Tài sản ngắn hạn	104	61.5	69.1%
Tiền và tương đương tiền	35.6	12.1	194%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	0	
Phải thu ngắn hạn	37.9	42.1	-10.1%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	10.6	7.34	44.7%
Tài sản dài hạn	717	608	18.0%
Phải thu dài hạn	280	280	0.0%
Tài sản cố định	0.21	0.02	893%
Bất động sản đầu tư	161	2.20	7232%
Tài sản dở dang	266	325	-18.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.66	0.93	944%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	370	224	65.6%
Nợ ngắn hạn	131	221	-40.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.6	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.92	20.4	-90.6%
Nợ dài hạn	240	2.69	8828%
Vay và nợ thuê dài hạn	92.0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	451	446	1.1%
Vốn chủ sở hữu	451	446	1.1%
Vốn điều lệ	386	386	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	190	186	17.2	18.8	28.9
Giá vốn hàng bán	157	170	4.72	5.18	8.62
Lợi nhuận gộp	33.1	16.0	12.5	13.6	20.3
Doanh thu HĐTC	1.88	67.7	3.97	0.03	0.67
Chi phí TC	12.1	4.83	0	0	3.28
Chi phí lãi vay	9.63	4.25	0	0	3.28
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.38	6.10	0.05	0	0
Chi phí QLDN	41.4	24.8	214	13.1	11.3
LN thuần từ HĐKD	-24.9	48.0	-198	0.52	6.46
Lợi nhuận khác	0.47	-29.3	0.02	0.22	-1.40
LN trước thuế	-24.5	18.7	-198	0.74	5.06
Lợi nhuận sau thuế	-26.0	9.45	-198	0.72	5.06
LNST của CĐ cty mẹ	-26.0	9.78	-198	0.72	5.06

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.45	9.66	72.0	1.10	51.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	18.0	81.2	-107	-0.19	-137
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.6	-52.0	-0.03	0	110
Tiền đầu kỳ	7.01	7.88	46.7	11.2	12.1
Lưu chuyển tiền thuần	0.87	38.8	-35.5	0.92	23.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	7.88	46.7	11.2	12.1	35.6